

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ninh Bình, tháng 3 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Ngô Đức Lưu	Chủ tịch Hội đồng thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/01/2026)
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên, (thời Phụ trách Hội đồng thành viên từ ngày 01/01/2026)
Ông Trần Quang Phúc	Thành viên
Ông Đàm Văn Chất	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Chất	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Số: 69 /2026/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2026, từ trang số 05 đến trang số 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 04 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 1.416,1 tỷ đồng và 822,2 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2024 các chỉ tiêu này lần lượt là 1.348,1 tỷ đồng và 700,2 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM") và các đơn vị thành viên của VICEM là khoảng 430,1 tỷ đồng. Khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 31/12/2025 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ VICEM và các đơn vị thành viên của VICEM.

Những vấn đề nêu trên cho thấy có sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của VICEM, tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nhấn mạnh nêu trên.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385.590.537.826	498.069.797.736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.112.868.637	10.518.926.272
1. Tiền	111	5	45.112.868.637	10.518.926.272
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.685.355.015	158.863.004.907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.451.439.487	145.826.705.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		588.713.053	23.198.938.312
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.588.276.153	1.780.434.805
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.943.073.678)	(11.943.073.678)
III. Hàng tồn kho	140	8	180.218.168.928	213.339.458.331
1. Hàng tồn kho	141		181.331.148.702	214.487.338.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.112.979.774)	(1.147.879.774)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		138.574.145.246	115.348.408.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	939.333.824	4.896.727.601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		137.151.856.060	110.451.680.625
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	482.955.362	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		703.127.659.898	546.452.162.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.928.325.582	6.090.574.918
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.891.635.075	9.053.884.411
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
II. Tài sản cố định	220		600.530.111.286	427.437.907.901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	598.847.933.661	425.301.297.995
- Nguyên giá	222		3.191.319.373.401	2.975.084.156.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.592.471.439.740)	(2.549.782.858.296)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.682.177.625	2.136.609.906
- Nguyên giá	228		5.356.911.332	5.356.911.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.674.733.707)	(3.220.301.426)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	4.486.720.686
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4.486.720.686
IV. Tài sản dài hạn khác	260		95.669.223.030	108.436.959.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	75.100.784.142	86.764.069.043
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		20.568.438.888	21.672.890.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.088.718.197.724	1.044.521.960.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.315.786.020.509	1.203.575.849.967
I. Nợ ngắn hạn	310		1.207.846.784.104	1.198.275.049.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	335.362.892.555	372.858.686.161
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	52.004.338.397	9.602.160.227
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.608.413.568	1.794.459.930
4. Phải trả người lao động	314		19.061.837.657	16.155.264.616
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	20.517.419.082	13.301.674.917
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	40.989.250.969	25.078.603.046
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	737.302.631.876	759.484.200.160
II. Nợ dài hạn	330		107.939.236.405	5.300.800.910
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	102.247.806.815	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.691.429.590	5.300.800.910
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(227.067.822.785)	(159.053.889.431)
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	(227.067.822.785)	(159.053.889.431)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.416.109.943.877)	(1.348.096.010.523)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(1.348.096.010.523)	(1.126.102.281.759)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(68.013.933.354)	(221.993.728.764)
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.014.922.192	57.014.922.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.088.718.197.724	1.044.521.960.536

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2025	Năm 2024
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.324.532.400.908	1.322.965.629.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	57.474.218.274	13.325.375.805
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.267.058.182.634	1.309.640.253.808
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.214.488.581.863	1.367.733.361.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.569.600.771	(58.093.108.143)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.396.786.195	5.613.205.372
7. Chi phí tài chính	22	24	29.543.087.133	27.149.689.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	25.599.766.650	24.785.957.682
8. Chi phí bán hàng	25	25	50.169.677.451	89.898.481.353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	52.505.241.252	53.354.975.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(77.251.618.870)	(222.883.049.389)
11. Thu nhập khác	31	26	10.411.381.534	1.770.413.106
12. Chi phí khác	32	27	1.173.696.018	881.092.481
13. Lợi nhuận khác	40		9.237.685.516	889.320.625
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(68.013.933.354)	(221.993.728.764)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(68.013.933.354)	(221.993.728.764)

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(68.013.933.354)	(221.993.728.764)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	46.394.016.112	110.993.377.382
- Các khoản dự phòng	03	(34.900.000)	1.147.879.774
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	723.842.140	92.492.400
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(134.223.557)	(259.432.157)
- Chi phí lãi vay	06	25.599.766.650	24.785.957.682
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	4.534.567.991	(85.233.453.683)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	87.006.431.031	(41.004.590.987)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.260.640.767	156.951.495.076
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.698.608.260)	(15.902.473.819)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15.620.678.678	9.577.088.863
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.510.353.116)	(20.858.654.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.213.357.091	3.529.410.584
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(155.817.497.823)	(27.449.265.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	124.051.944	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.171.613	14.714.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155.683.274.266)	(27.434.550.774)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.232.207.800.075	1.168.450.851.344
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.152.141.561.544)	(1.145.780.027.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	80.066.238.531	22.670.823.363
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	34.596.321.356	(1.234.316.827)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.518.926.272	11.845.735.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.378.991)	(92.492.400)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	45.112.868.637	10.518.926.272

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp, tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 113556 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24/07/1995. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23/06/2011 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM"). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2700260173 ngày 29/06/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26/07/2023.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 592 người (tại ngày 31/12/2024 là 615 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 27, đường Chi Lăng, Phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình và một (01) đơn vị phụ thuộc là Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Tam Điệp có địa chỉ tại Phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 1.416,1 tỷ đồng và 822,2 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2024 các chỉ tiêu này lần lượt là 1.348,1 tỷ đồng và 700,2 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM") và các đơn vị thành viên của VICEM là khoảng 430,1 tỷ đồng. Khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 31/12/2025 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ VICEM và các đơn vị thành viên của VICEM. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh và cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch dòng tiền trong năm tài chính tiếp theo trong đó nguồn trả nợ chủ yếu đến từ tiền bán xi măng và clinker. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí kiến thiết mỏ, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, vật tư và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại thời điểm cuối kỳ kế toán (phần chênh lệch giữa trữ lượng và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi, đá sét. Trước ngày 30/09/2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - VICEM), các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ. Do các hạng mục tài sản này mất dần hình dạng trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định lại giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/09/2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ cho số năm khai thác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí vật tư và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

5. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.156.161.839	101.498.549
Tiền gửi ngân hàng	43.956.706.798	10.417.427.723
Cộng	45.112.868.637	10.518.926.272

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	6.761.118.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	10.349.288.893	113.484.841.637
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	2.952.852.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.456.031.600	1.856.031.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	1.899.628.800	-
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	8.339.517.970
Các khách hàng khác	9.406.972.224	12.432.344.261
Cộng	31.451.439.487	145.826.705.468

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.588.276.153	-	1.780.434.805	-
Tạm ứng	30.000.000	-	1.144.101.468	-
Phí ủy thác xuất khẩu	50.328.348	-	261.344.922	-
Phải thu khác	1.507.947.805	-	374.988.415	-
Dài hạn	9.891.635.075	(2.963.309.493)	9.053.884.411	(2.963.309.493)
Tổng Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	2.963.309.493	(2.963.309.493)	2.963.309.493	(2.963.309.493)
Ký cược, ký quỹ	6.928.325.582	-	6.090.574.918	-
Cộng	11.479.911.228	(2.963.309.493)	10.834.319.216	(2.963.309.493)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	181.331.148.702	(1.112.979.774)	214.487.338.105	(1.147.879.774)
Nguyên liệu, vật liệu	56.310.836.109	-	41.589.284.450	-
Công cụ, vật tư, phụ tùng	47.330.321.463	(1.112.979.774)	49.004.215.504	(1.147.879.774)
Chi phí SXKD dở dang	59.448.803.933	-	89.820.233.793	-
Thành phẩm	18.241.187.197	-	20.637.563.270	-
Hàng gửi đi bán	-	-	13.436.041.088	-
Dài hạn	20.568.438.888	-	21.672.890.252	-
Vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	20.568.438.888	-	21.672.890.252	-
Cộng	201.899.587.590	(1.112.979.774)	236.160.228.357	(1.147.879.774)

(*) Công ty đã thực hiện phân loại giá trị của một số vật tư, thiết bị thay thế từ ngắn hạn sang dài hạn dựa trên nhu cầu sử dụng cũng như đánh giá của bộ phận kỹ thuật và Ban Tổng Giám đốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	939.333.824	4.896.727.601
Chi phí vật tư chịu mòn ngắn hạn	827.362.960	4.662.457.768
Chi phí trả trước khác	111.970.864	234.269.833
Dài hạn	75.100.784.142	86.764.069.043
Chi phí kiến thiết mở đá vôi, đá sét	55.338.566.840	59.536.315.342
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	3.619.134.191	6.960.883.081
Chi phí vật tư chịu mòn dài hạn	12.095.933.876	16.475.778.589
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.047.149.235	3.791.092.031
Cộng	76.040.117.966	91.660.796.644

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIẾP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

31/12/2025					01/01/2025				
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Năm	VND	VND	VND		Năm	VND	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng									
Công ty TNHH Xuân Hoa	> 3 năm	8.339.517.970	-	(8.339.517.970)	> 3 năm	8.339.517.970	-	(8.339.517.970)	
Công ty TNHH Phương Nhung	> 3 năm	2.408.704.285	-	(2.408.704.285)	> 3 năm	2.408.704.285	-	(2.408.704.285)	
Công ty TNHH Hoàng Kim	> 3 năm	695.619.978	-	(695.619.978)	> 3 năm	695.619.978	-	(695.619.978)	
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Tuấn Thảo	> 3 năm	499.231.445	-	(499.231.445)	> 3 năm	499.231.445	-	(499.231.445)	
Phải thu dài hạn khác									
Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	> 3 năm	2.963.309.493	-	(2.963.309.493)	> 3 năm	2.963.309.493	-	(2.963.309.493)	
Cộng		14.906.383.171	-	(14.906.383.171)		14.906.383.171	-	(14.906.383.171)	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIẾP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	837.166.086.523	2.089.873.227.947	40.152.466.971	7.892.374.850	2.975.084.156.291
Mua sắm trong năm	-	1.110.098.703	1.148.148.148	288.771.818	2.547.018.669
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	43.278.752.833	173.660.447.995	-	-	216.939.200.828
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.251.002.387)	-	(3.251.002.387)
Tại ngày 31/12/2025	880.444.839.356	2.264.643.774.645	38.049.612.732	8.181.146.668	3.191.319.373.401
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	468.947.826.788	2.033.529.818.462	39.412.838.196	7.892.374.850	2.549.782.858.296
Khấu hao trong năm	18.118.348.278	27.236.186.668	547.568.643	37.480.242	45.939.583.831
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.251.002.387)	-	(3.251.002.387)
Tại ngày 31/12/2025	487.066.175.066	2.060.766.005.130	36.709.404.452	7.929.855.092	2.592.471.439.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	368.218.259.735	56.343.409.485	739.628.775	-	425.301.297.995
Tại ngày 31/12/2025	393.378.664.290	203.877.769.515	1.340.208.280	251.291.576	598.847.933.661
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	93.728.712.036	2.035.958.473.193	34.645.955.493	7.892.374.850	2.172.225.515.572

(*) Trong năm, Công ty đã ghi nhận tăng Nguyên giá TSCĐ của dự án "Tận dụng nhiệt khí thải phát điện" và tính khấu hao từ ngày 01/09/2025, nguyên giá TSCĐ có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt quyết toán chính thức.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 16, toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Công ty được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	5.356.911.332	5.356.911.332
Mua trong năm		-
Tại ngày 31/12/2025	5.356.911.332	5.356.911.332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	3.220.301.426	3.220.301.426
Khấu hao trong năm	454.432.281	454.432.281
Tại ngày 31/12/2025	3.674.733.707	3.674.733.707
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	2.136.609.906	2.136.609.906
Tại ngày 31/12/2025	1.682.177.625	1.682.177.625

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	15.053.854.800	-
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	11.100.000.000	-
Samstone Multi Resources INC	8.086.561.680	-
Các khách hàng khác	17.763.921.917	9.602.160.227
Cộng	52.004.338.397	9.602.160.227

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.510.068.726	8.510.068.726	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	364.480.054	344.480.054	20.000.000
Thuế tài nguyên	1.098.663.455	9.810.495.244	9.711.735.154	1.197.423.545
Phí bảo vệ môi trường	695.796.475	6.903.123.545	6.207.929.997	1.390.990.023
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	769.908.966	1.252.864.328	(482.955.362)
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	-	3.934.566.592	3.934.566.592	-
Cộng	1.794.459.930	30.292.643.127	29.961.644.851	2.125.458.206
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	-			482.955.362
Thuế và các khoản phải nộp	1.794.459.930			2.608.413.568

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIẾP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.606.439.558	1.606.439.558	1.553.209.936	1.553.209.936
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.837.696.568	1.837.696.568	3.337.696.568	3.337.696.568
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	38.419.305	38.419.305	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	7.145.149.022	7.145.149.022	59.735.052.222	59.735.052.222
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	9.316.896.912	9.316.896.912	17.394.022.872	17.394.022.872
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	242.978.691	242.978.691	697.583.670	697.583.670
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	-	66.900.000	66.900.000
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	8.065.277.513	8.065.277.513	37.983.960.853	37.983.960.853
Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	52.312.278.110	52.312.278.110	27.396.670.458	27.396.670.458
Công ty TNHH Hải Nam	13.803.755.639	13.803.755.639	46.995.661.703	46.995.661.703
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	34.110.283.767	34.110.283.767	27.645.137.090	27.645.137.090
Sinoma International Engineering Co., Ltd.	43.425.337.147	43.425.337.147	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ TM và Đầu tư Xây dựng Thăng Lợi	39.480.229.174	39.480.229.174	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Yunnan	26.802.992.068	26.802.992.068	-	-
Các nhà cung cấp khác	97.175.159.081	97.175.159.081	150.052.790.789	150.052.790.789
Cộng	335.362.892.555	335.362.892.555	372.858.686.161	372.858.686.161

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	759.484.200.160	759.484.200.160	1.129.959.993.260	1.152.141.561.544	737.302.631.876	737.302.631.876
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (1)	74.973.297.171	74.973.297.171	224.309.506.726	229.305.166.127	69.977.637.770	69.977.637.770
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	135.740.079.422	135.740.079.422	368.104.434.072	380.121.922.551	123.722.590.943	123.722.590.943
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (3)	154.770.823.567	154.770.823.567	537.546.052.462	542.714.472.866	149.602.403.163	149.602.403.163
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (4)	164.000.000.000	164.000.000.000	-	-	164.000.000.000	164.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (5)	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-	230.000.000.000	230.000.000.000
Vay dài hạn	-	-	102.247.806.815	-	102.247.806.815	102.247.806.815
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (6)	-	-	102.247.806.815	-	102.247.806.815	102.247.806.815
Cộng	759.484.200.160	759.484.200.160	1.232.207.800.075	1.152.141.561.544	839.550.438.691	839.550.438.691

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản hợp đồng vay của Công ty như sau:

Khoản vay	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Thời hạn trả nợ vay, lãi vay	Lãi suất tại 31/12/2025	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.08/2025-HĐCVHM/NHCT402-VICEMTĐ ngày 18/08/2025, hạn mức tín dụng là 75 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất của công ty	- Thời hạn trả nợ vay là 6 tháng - Lãi trả ngày 20 tháng tháng	7,0%	Tài sản đảm bảo chung cho các khoản vay tại Vietinbank và BIDV là toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo.
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cho vay hạn mức số 001/2025-HĐCVHM/NHCT400-VICEMTAMDIEP ngày 18/08/2025, hạn mức tín dụng là 125 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh clinker và xi măng.	- Thời hạn trả nợ vay là 6 tháng - Lãi trả ngày 20 tháng tháng	7,0%	
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20707/2025/427950/HĐTD ngày 10/07/2025 với hạn mức là 160 tỷ đồng, kể từ ngày 01/01/2026 là 155 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Thời hạn trả nợ vay là 6 tháng - Lãi trả ngày 26 tháng tháng	5,8% - 7,0%	
(4) Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Theo các Hợp đồng vay vốn 024/2021/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 12/01/2021, 1086/2022/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 15/06/2022, 1453/2022/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 04/08/2022 và các phụ lục gia hạn, điều chỉnh lãi suất	Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng	- Thời hạn trả nợ đến 30/04/2026	1,0%	Các khoản vay không có tài sản đảm bảo
(5) Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Hợp đồng vay vốn số 2661/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016 và các phụ lục gia hạn, điều chỉnh lãi suất	Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng	- Thời hạn trả nợ đến 30/04/2026	1,0%	Khoản vay không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết các khoản hợp đồng vay vốn của Công ty như sau (tiếp theo):**

Khoản vay	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Thời hạn trả nợ vay, lãi vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(6) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng tín dụng số 20166/2024/427950/HĐTD ngày 10/04/2024	Cho vay thanh toán các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ, phát hành bảo lãnh, mở LC để thực hiện Dự án tận dụng Nhiệt khí thải để phát điện Nhà máy xi măng Tam Điệp, bao gồm lãi vay trong thời gian thi công được tính trong tổng mức đầu tư của dự án	- Thời hạn trả nợ 21 kỳ liên tiếp (mỗi kỳ 3 tháng) vào ngày 26 của tháng cuối quý. - Lãi vay trong thời gian ân hạn 3 tháng tính 1 lần để nhập gốc, sau thời gian ân hạn trả vào ngày 26 hàng tháng	Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất tại ngày 31/12/2025 là 8,2%	Toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, vốn tự có thuộc dự án "Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện Nhà máy Xi măng Tam Điệp"

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	642.392.249	492.978.712
Chi phí hỗ trợ, thưởng	2.371.443.942	8.884.460.000
Chi phí tiền điện phải trả	6.892.649.790	-
Chiết khấu thương mại phải trả	8.938.526.091	2.509.606.446
Các khoản khác	1.672.407.010	1.414.629.759
Cộng	20.517.419.082	13.301.674.917

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay phải trả	15.878.602.736	11.938.602.739
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	483.839.800	672.476.200
Phải trả liên quan đến nhận ủy thác xuất khẩu	23.980.198.503	11.557.359.061
Phải trả khác	646.609.930	910.165.046
Cộng	40.989.250.969	25.078.603.046

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	1.132.027.198.900	(1.126.102.281.759)	57.014.922.192	62.939.839.333
Lỗi trong năm	-	(221.993.728.764)	-	(221.993.728.764)
Tại ngày 01/01/2025	1.132.027.198.900	(1.348.096.010.523)	57.014.922.192	(159.053.889.431)
Lỗi trong năm	-	(68.013.933.354)	-	(68.013.933.354)
Tại ngày 31/12/2025	1.132.027.198.900	(1.416.109.943.877)	57.014.922.192	(227.067.822.785)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	317.672,69	8.383,96
- Euro (EUR)	0,41	0,41

21. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xi măng	835.906.083.055	780.016.620.588
Doanh thu bán clinker	299.022.807.547	264.749.457.584
Doanh thu gia công xi măng	188.890.710.668	276.586.232.061
Doanh thu bán vật tư	47.820.000	202.889.750
Phí nhận ủy thác xuất khẩu	664.979.638	1.410.429.630
Cộng	1.324.532.400.908	1.322.965.629.613
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	57.474.218.274	13.325.375.805
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.267.058.182.634	1.309.640.253.808

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	15.271.971.776
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.355.788.426	11.463.288.447
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	182.095.032.707	258.550.780.618
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	7.280.496.329
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	190.905.556	436.355.555
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	4.439.889.535	2.341.742.400
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	23.148.148
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	41.366.875.325	50.585.174.650
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	13.370.214.829	5.104.379.628
Cộng	243.818.706.378	351.057.337.551

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán xi măng	743.446.387.530	780.027.775.064
Giá vốn bán clinker	303.110.141.117	313.611.620.734
Giá vốn gia công xi măng	167.926.087.375	256.097.275.003
Giá vốn hàng bán khác	40.865.841	16.848.811.376
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.900.000)	1.147.879.774
Cộng	1.214.488.581.863	1.367.733.361.951

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền kỹ quỹ	10.171.613	14.714.846
Lãi tiền kỹ quỹ	491.821.753	244.717.311
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.894.792.829	5.353.773.215
Cộng	2.396.786.195	5.613.205.372

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.599.766.650	24.785.957.682
Chiết khấu thanh toán	2.345.987.100	907.003.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.597.333.383	1.456.728.423
Cộng	29.543.087.133	27.149.689.334

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	50.169.677.451	89.898.481.353
Chi phí nhân công	4.659.323.481	4.657.875.561
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	927.096.643	1.100.698.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	627.274.014	537.715.329
Phí tư vấn VICEM	-	648.095.081
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	37.575.436.989	75.713.226.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.103.309.957	4.295.354.930
Chi phí khác	3.277.236.367	2.945.515.888
Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.505.241.252	53.354.975.931
Chi phí nhân công	30.113.628.417	29.111.722.192
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.532.100.912	2.607.210.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.111.008.876	2.522.591.579
Thuế, phí và lệ phí	1.886.443.548	1.815.020.628
Phí tư vấn VICEM	-	648.095.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.388.100.169	6.440.150.125
Chi phí khác	11.473.959.330	10.210.185.481
Cộng	102.674.918.703	143.253.457.284

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý chất thải	8.359.455.200	446.789.200
Thanh lý tài sản cố định	124.051.944	-
Thanh lý phế liệu thu hồi	814.882.000	651.514.000
Các khoản khác	1.112.992.390	672.109.906
Cộng	10.411.381.534	1.770.413.106

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thanh lý phế liệu	7.407.407	7.000.000
Các khoản khác	1.166.288.611	874.092.481
Cộng	1.173.696.018	881.092.481

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	795.245.030.349	763.814.217.783
Chi phí nhân công	117.475.943.763	116.398.857.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.394.016.112	110.993.377.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.703.084.023	306.195.846.807
Chi phí khác	54.078.695.348	55.229.416.412
Chi phí dự phòng	(34.900.000)	1.147.879.774
Cộng	1.274.861.869.595	1.353.779.595.623

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(68.013.933.354)	(221.993.728.764)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Chi phí không được trừ	5.632.436.374	17.196.117.213
- Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ	25.589.595.037	24.526.525.525
Thu nhập chịu thuế	(36.791.901.943)	(180.271.086.026)
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Lỗ của các năm còn được kết chuyển vào thu nhập chịu thuế năm tiếp theo

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Lỗ năm 2023 được chuyển đến hết năm 2028	(58.265.834.091)	(58.265.834.091)
- Lỗ năm 2024 được chuyển đến hết năm 2029	(180.271.086.026)	(180.271.086.026)
- Lỗ năm 2025 được chuyển đến hết năm 2030	(36.675.119.001)	-
Cộng	(275.212.039.118)	(238.536.920.117)

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Quyết định số 3146/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014, Quyết định số 3144/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2028 đối với mỏ đá sét và từ năm 2015 đến 2031 đối với mỏ đá vôi. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả của Công ty cho các mỏ đá tại ngày 31/12/2025 như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.404.505.000	4.404.505.000
Trên 1 năm đến 5 năm	15.244.722.000	16.431.374.000
Trên 5 năm	3.217.859.000	6.435.712.000
Cộng	22.867.086.000	27.271.591.000

Cam kết về phí hoàn nguyên cải tạo và phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 2612/QĐ-BTNMT ngày 23/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi Hang Nước và mỏ đá sét Quyền Cây, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền ký quỹ hoàn nguyên cho khoáng sản được khai thác từ các mỏ đá của Công ty. Tổng số tiền ký quỹ Công ty phải nộp là 8.257.865.390 đồng, đến ngày 31/12/2025 Công ty đã ký quỹ với số tiền là 5.691.429.590 đồng.

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Ngoài các giao dịch, số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác, trong năm Công ty còn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	1.273.763.219
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	3.578.284.864
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	22.335.753.199	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.691.666.655	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	-	67.498.045.050
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	838.976.400	15.391.084.238
Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Xi măng	-	410.165.455
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	10.000.000	-
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	271.420.000	66.900.000
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.939.999.997	3.964.520.548
Thu nhập của HĐTV và Ban Tổng Giám đốc	2.088.000.000	2.088.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	31.485.564
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	179.531.010
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	50.328.348	50.328.348
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	15.878.602.736	11.938.602.739
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	600.431.500	561.487.500
Vay		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	394.000.000.000	394.000.000.000

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn